

Số: 00001/N2.21/ĐG/42

Ngày 17/11/2021

THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 00001/N2.21/ĐG ngày 01/1/2021.
- Nội dung yêu cầu :
 - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 03/11/2021 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL 1.1, Phụ lục I của HDNT số 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020.
 - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01:2009/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 03/11/2021 từ 9 giờ 05 phút đến 9 giờ 40 phút
- Phương pháp lấy mẫu :
 - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
 - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
 - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
 - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định : Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Nguyễn Xuân Nam

GIÁM ĐỐC

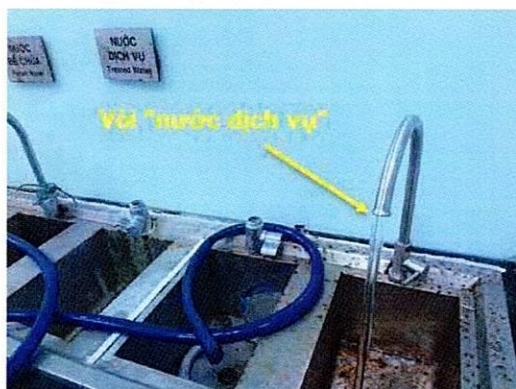


Nguyễn Thái Hùng

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

9.1 Nội dung thực hiện

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Nguyễn Thị Hân) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT342697.
- Hình ảnh thực hiện:



Vị trí lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

CÔNG NG
IÀM
CHUẨN
LƯỢNG 3
VĂN ĐO LƯỜNG

9.2 Kết quả thử nghiệm

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép ⁽¹⁾
1	Độ màu, Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi	SMEWW 2017 (2150 C)	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục, NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C	TCVN 6492: 2011	7,6	Trong khoảng 6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO ₃ , mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	56,8	300
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), mg/L	SMEWW 2017 (2540 C)	110	1 000

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH
(Tiếp theo)**9.2 Kết quả thử nghiệm**

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép ⁽¹⁾
7	Hàm lượng amoni (NH_4^+), mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu)	< 0,1	3
8	Hàm lượng clorua (Cl^-), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	21,9	250
9	Hàm lượng florua (F^-), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	0,4	1,5
10	Hàm lượng sắt (Fe), mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,02	0,3
11	Hàm lượng mangan (Mn), mg/L		< 0,02	0,3
12	Hàm lượng nitrat (NO_3^-), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	2,3	50
13	Hàm lượng nitrit (NO_2^-), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,02	3
14	Hàm lượng sunphat (SO_4^{2-}), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	10,0	250
15	Chỉ số permanganate quy về O_2 , mg/L	TCVN 6186: 1996	1,5 ⁽²⁾	2
16	Clo dư, mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine CN – 66F, Hach – USA	1,1	Trong khoảng 0,3 – 0,5
17	Tổng số coliform, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0
18	Escherichia coli, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0

Ghi chú: ⁽¹⁾ ... Giới hạn tối đa cho phép quy định tại QCVN 01:2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

⁽²⁾ ... Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Số: 00001/N2.21/ĐG/43

Ngày 24/11/2021

THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 00001/N2.21/ĐG ngày 01/1/2021.
- Nội dung yêu cầu :
 - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 10/11/2021 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL 1.1, Phụ lục I của HĐNT số 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020.
 - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01:2009/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 10/11/2021 từ 9 giờ 15 phút đến 9 giờ 50 phút
- Phương pháp lấy mẫu :
 - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
 - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
 - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
 - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định : Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Nguyễn Xuân Nam

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Hùng

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

9.1 Nội dung thực hiện

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Đoàn Võ Thị Thanh Trang) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT343611.
- Hình ảnh thực hiện:



Vị trí lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

C VÀ C
NG TÀ
T TẾ C
LƯỚI
T LƯỚI
CHUẨN ĐO

9.2 Kết quả thử nghiệm

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép ⁽¹⁾
1	Độ màu, Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi	SMEWW 2017 (2150 C)	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục, NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C	TCVN 6492: 2011	7,7	Trong khoảng 6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO ₃ , mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	61,3	300
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), mg/L	SMEWW 2017 (2540 C)	129	1 000

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

9.2 Kết quả thử nghiệm

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép ⁽¹⁾
7	Hàm lượng amoni (NH_4^+), mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu)	< 0,1	3
8	Hàm lượng clorua (Cl^-), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	26,7	250
9	Hàm lượng florua (F^-), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	0,3	1,5
10	Hàm lượng sắt (Fe), mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,02	0,3
11	Hàm lượng mangan (Mn), mg/L		< 0,02	0,3
12	Hàm lượng nitrat (NO_3^-), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	2,3	50
13	Hàm lượng nitrit (NO_2^-), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,02	3
14	Hàm lượng sunphat (SO_4^{2-}), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	14,3	250
15	Chỉ số permanganate quy về O_2 , mg/L	TCVN 6186: 1996	1,5 ⁽²⁾	2
16	Clo dư, mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine CN – 66F, Hach – USA	1,1	Trong khoảng 0,3 – 0,5
17	Tổng số coliform, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0
18	Escherichia coli, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0

Ghi chú: ⁽¹⁾ ... Giới hạn tối đa cho phép quy định tại QCVN 01:2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

⁽²⁾ ... Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Số: 00001/N2.21/ĐG/44

Ngày 29/11/2021

THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
2. Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
3. Hợp đồng nguyên tắc số: 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020
4. Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 00001/N2.21/ĐG ngày 01/1/2021.
5. Nội dung yêu cầu :
 - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 17/11/2021 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL 1.1, Phụ lục I của HĐNT số 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020.
 - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01:2009/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
6. Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Thời gian lấy mẫu : Ngày 17/11/2021 từ 9 giờ 05 phút đến 9 giờ 40 phút
8. Phương pháp lấy mẫu :
 - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
 - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
 - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
 - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
9. Kết quả giám định : *Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.*

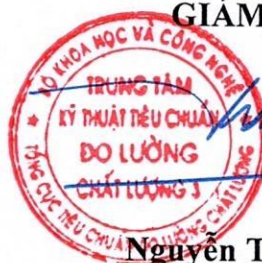
Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN

Nguyễn Xuân Nam

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thái Hùng



KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

9.1 Nội dung thực hiện

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Mai Thị Hậu) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT3-43612.
- Hình ảnh thực hiện:



Vị trí lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

9.2 Kết quả thử nghiệm

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép ⁽¹⁾
1	Độ màu, Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi	SMEWW 2017 (2150 C)	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục, NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C	TCVN 6492: 2011	7,7	Trong khoảng 6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO ₃ , mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	55,3	300
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), mg/L	SMEWW 2017 (2540 C)	110	1 000

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

9.2 Kết quả thử nghiệm

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép ⁽¹⁾
7	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺), mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu)	< 0,1	3
8	Hàm lượng clorua (Cl ⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	22,0	250
9	Hàm lượng florua (F ⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	0,4	1,5
10	Hàm lượng sắt (Fe), mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,02	0,3
11	Hàm lượng mangan (Mn), mg/L		< 0,02	0,3
12	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	1,9	50
13	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,02	3
14	Hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	9,5	250
15	Chỉ số permanganate quy về O ₂ , mg/L	TCVN 6186: 1996	1,5 ⁽²⁾	2
16	Clo dư, mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine CN – 66F, Hach – USA	1,0	Trong khoảng 0,3 – 0,5
17	Tổng số coliform, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0
18	Escherichia coli, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0

Ghi chú: ⁽¹⁾ ... Giới hạn tối đa cho phép quy định tại QCVN 01:2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

⁽²⁾ ... Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Số: 00001/N2.21/ĐG/45

Ngày 08/12/2021

THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
2. Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
3. Hợp đồng nguyên tắc số: 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020
4. Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 00001/N2.21/ĐG ngày 01/1/2021.
5. Nội dung yêu cầu :
 - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 24/11/2021 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL 1.2, Phụ lục I của HDNT số 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020.
 - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01:2009/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
6. Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Thời gian lấy mẫu : Ngày 24/11/2021 từ 09 giờ 15 phút đến 10 giờ
8. Phương pháp lấy mẫu :
 - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
 - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
 - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
 - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
9. Kết quả giám định: Xem chi tiết từ trang 02/04 đến 04/04.

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Nguyễn Xuân Nam



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thái Hùng

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

9.1 Lấy mẫu

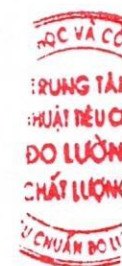
- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (ông Ngô Hoàng Đức) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” trong Phòng thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT343613.
- Hình ảnh thực hiện:



Vị trí lấy mẫu



Mẫu nước được niêm phong



9.2 Kết quả giám định

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn tối đa cho phép ⁽¹⁾
1	Độ màu, Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi,	SMEWW 2017 (2150 C)	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục, NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C,	Đo tại hiện trường, Mettler Tolerol model Seven2Go pH/mV S2	7,5	6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO ₃ , mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	53,8	300
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), mg/L	SMEWW 2017 (2540 C)	106	1 000

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép ⁽¹⁾
7	Hàm lượng nhôm (Al), mg/L	US EPA Method 200.8	0,05	0,2
8	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺), mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu)	< 0,1	3
9	Hàm lượng asen (As), mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,001	0,01
10	Hàm lượng cadimi (Cd), mg/L		< 0,001	0,003
11	Hàm lượng clorua (Cl ⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	23,3	250
12	Hàm lượng crôm (Cr), mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,005	0,05
13	Hàm lượng đồng (Cu), mg/L		< 0,02	1
14	Hàm lượng cyanua (CN ⁻), mg/L	TCVN 6181: 1996	< 0,005	0,07
15	Hàm lượng florua (F ⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	0,4	1,5
16	Hàm lượng hydrosulfua (H ₂ S), mg/L	SMEWW 2017 (4500 – S ²⁻ D)	< 0,02	0,05
17	Hàm lượng sắt (Fe), mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,02	0,3
18	Hàm lượng chì (Pb), mg/L		< 0,005	0,01
19	Hàm lượng mangan (Mn), mg/L		< 0,02	0,3
20	Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/L		< 0,0005	0,001
21	Hàm lượng niken (Ni), mg/L		< 0,005	0,02
22	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	1,5	50

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép ⁽¹⁾
23	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,02	3
24	Hàm lượng selen (Se), mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,005	0,01
25	Hàm lượng natri (Na), mg/L	SMEWW 2017 (3111 B)	8,2	200
26	Hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	8,2	250
27	Hàm lượng kẽm (Zn), mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,02	3
28	Chỉ số permanganate quy về O ₂ , mg/L	TCVN 6186 : 1996	< 1,0	2
29	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol, µg/L	TCVN 6216: 1996	< 0,3	1
30	Hàm lượng monocloramin, µg/L	TCVN 6225-2 : 2012	< 0,02	3
31	Hàm lượng clo dư (Cl ₂), mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine DR300, Hach – USA	1,1	0,3 – 0,5
32	Tổng số coliform, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0
33	Escherichia coli, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0

Ghi chú: ⁽¹⁾ ... Giới hạn tối đa cho phép quy định nêu tại QCVN 01: 2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống